

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 13-8-2018

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Quốc Trị

Ông Trần Như Học

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 140/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *N đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** N đơn bà Nguyễn Thị N trình bày yêu cầu:*

Năm 1999, bà N và ông N1 qua mai mối, quen biết, rồi tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương; đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Sau khi vợ chồng chung sống với nhau được 14 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vào năm 2013 đến nay do bất đồng quan điểm, không hòa hợp nhau trong mọi vấn đề của cuộc sống. Mâu thuẫn kéo dài nhưng không thể giải quyết. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, bà N đi làm xa ít về gia đình; thời gian ly thân vợ chồng không liên lạc, giữa vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà N xét thấy không thể tiếp tục duy trì hôn nhân vì tiếp tục cũng không mang lại hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với ông N1.

Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ thu và nợ trả: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn N1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông N1 không tham gia và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc yêu cầu xin ly hôn của bà N.

* *Tại phiên toà:*

- Bà N giữ N yêu cầu ly hôn với ông N1, ngoài ra không yêu cầu gì khác.
- Ông N1 vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn N1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Nguyễn Văn N1 là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Năm 1999, bà N và ông N1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương; đến ngày 22/11/2005 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu số: 73/2005 nên hôn nhân là hợp pháp.

Trong thời gian chung sống hai đương sự có N1 mâu thuẫn. Bà N cho rằng giữa vợ chồng có N1 bất đồng về quan điểm trong đời sống hôn nhân; vợ chồng không hòa hợp, không quan tâm chăm sóc nhau; bà N và ông N1 đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay và không thể hàn gắn hôn nhân nên bà N yêu cầu ly hôn với ông N1.

Hội đồng xét xử nhận định: Tòa án đã triệu tập họp lệ ông N1 nhưng ông vắng mặt; ông N1 cũng từ chối làm việc với Tòa án, không trình bày ý kiến về vấn đề hôn nhân với bà N chứng tỏ ông N1 không có thiện chí để hàn gắn hôn nhân. Mặt khác, bà N và ông N1 đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, hai bên không gặp nhau để giải quyết mâu thuẫn gia đình. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân tới mức trầm trọng không thể kéo dài, nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông N1.

[2.2] Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và công nợ: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự: *“Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện,*

đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[2.4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu là 300.000 đồng, được trừ phần tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* *Căn cứ vào:* Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn N1.

2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015967 ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trần Hoàng Tuấn